

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (Mã chứng khoán: **LLM**) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Riêng năm 2023 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **LLM**
- Địa chỉ: Số 124 Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 38637747 Fax: 024 3863 8104
- Website: <http://www.lilama.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Riêng năm 2023 đã được kiểm toán:
 BCTC Riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC Riêng (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán Riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC Riêng năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC Riêng năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/03/2024 tại đường dẫn: <https://lilama.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM-CTCP

Người được ủy quyền Công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng Năm 2023 đã được kiểm toán;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST BCTC Riêng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước;



TÔ PHI SƠN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-52
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Đức Kiên	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên
Ông Trần Vũ Vương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Phi Sơn	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thu Hồng	Thành viên
Bà Trần Thương Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc


_____

Bùi Đức Kiên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Số: 290324.055/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc nội dung sau:

Tại thuyết minh số 2.3 - "Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng", đến thời điểm phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc Kiểm toán
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1369-2023-002-1

Nguyễn Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 5305-2020-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.031.287.936.323	4.699.375.343.734
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.664.675.711.135	2.420.685.397.568
111	1. Tiền		1.232.390.817.800	1.074.400.504.233
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.432.284.893.335	1.346.284.893.335
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.156.259.702.218	1.766.387.677.603
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.643.309.251.371	1.302.897.792.360
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	918.808.543.215	840.668.399.421
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	363.315.331.444	369.258.814.323
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	446.334.204.635	423.577.186.706
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.215.507.628.447)	(1.170.014.515.207)
140	IV. Hàng tồn kho	10	141.725.126.990	456.983.657.781
141	1. Hàng tồn kho		141.725.126.990	456.983.657.781
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		68.627.395.980	55.318.610.782
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	873.798.648	1.043.145.172
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		30.817.509.558	14.382.097.237
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	36.936.087.774	39.893.368.373
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		665.083.202.776	747.904.308.346
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.742.000.000	8.742.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	8.742.000.000	8.742.000.000
220	II. Tài sản cố định		74.178.934.556	84.222.147.071
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	60.515.482.177	70.011.213.833
222	- Nguyên giá		427.126.874.817	425.780.689.111
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(366.611.392.640)	(355.769.475.278)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	2.945.208.652	3.613.254.026
225	- Nguyên giá		3.519.650.908	4.385.458.181
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(574.442.256)	(772.204.155)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	10.718.243.727	10.597.679.212
228	- Nguyên giá		12.465.728.212	12.335.728.212
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.747.484.485)	(1.738.049.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	15.425.491.074	17.730.647.226
231	- Nguyên giá		57.127.963.520	57.127.963.520
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41.702.472.446)	(39.397.316.294)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	30.749.483.207	39.634.571.709
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		30.749.483.207	39.634.571.709
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	463.674.924.967	538.448.577.059
251	1. Đầu tư vào công ty con		49.498.345.589	96.904.048.828
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		271.222.251.568	271.222.251.568
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		248.959.582.264	248.959.582.264
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(106.005.254.454)	(78.637.305.601)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		72.312.368.972	59.126.365.281
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	70.002.128.972	56.816.125.281
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	2.310.240.000	2.310.240.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.696.371.139.099	5.447.279.652.080

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.745.500.921.879	4.540.488.110.919
310	I. Nợ ngắn hạn		4.647.866.924.851	4.475.336.214.051
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.862.229.433.608	2.044.056.889.053
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	448.835.046.981	864.874.336.366
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	872.745.731	324.226.051
314	4. Phải trả người lao động		76.473.745.704	29.046.583.663
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	763.888.228.902	575.680.905.087
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	743.341.460	809.218.733
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	160.278.012.673	160.884.057.136
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	1.243.848.913.292	736.622.992.689
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	24	30.299.959.109	2.783.731.161
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		60.397.497.391	60.253.274.112
330	II. Nợ dài hạn		97.633.997.028	65.151.896.868
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	14.353.408.391	14.992.019.851
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	1.151.886.839	885.246.839
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	1.808.563.786	2.508.652.990
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	24	80.320.138.012	46.765.977.188
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		950.870.217.220	906.791.541.161
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	951.144.709.660	907.066.033.601
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		797.261.040.000	797.261.040.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		797.261.040.000	797.261.040.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		85.863.615.071	77.877.980.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		68.020.054.589	31.927.013.601
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		9.589.028.590	5.308.230.032
421b	LNST chưa phân phối năm nay		58.431.025.999	26.618.783.569
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(274.492.440)	(274.492.440)
431	1. Nguồn kinh phí		(274.492.440)	(274.492.440)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.696.371.139.099	5.447.279.652.080


Lại Việt Tân
Người lập

Tô Phi Sơn
Kế toán trưởngLê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	5.013.303.019.960	2.692.157.714.999
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.013.303.019.960	2.692.157.714.999
11	4. Giá vốn hàng bán	28	4.886.398.170.514	2.653.436.717.454
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		126.904.849.446	38.720.997.545
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	172.637.872.548	128.380.984.124
22	7. Chi phí tài chính	30	144.498.844.579	124.865.373.952
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		84.977.996.058	60.743.455.617
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	100.630.872.344	7.720.377.384
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		54.413.005.071	34.516.230.333
31	11. Thu nhập khác	32	4.298.358.390	137.171.717
32	12. Chi phí khác	33	95.378.747	2.619.531.898
40	13. Lợi nhuận khác		4.202.979.643	(2.482.360.181)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		58.615.984.714	32.033.870.152
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	184.958.715	5.415.086.583
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>58.431.025.999</u>	<u>26.618.783.569</u>


Lại Việt Tân
Người lập

Tô Phi Sơn
Kế toán trưởngLê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

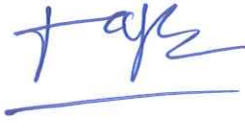
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		58.615.984.714	32.033.870.152
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.326.329.159	15.977.473.061
03	- Các khoản dự phòng		133.931.450.865	40.407.084.365
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.972.157.775)	20.925.333.260
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(126.102.125.109)	(81.835.382.458)
06	- Chi phí lãi vay		84.977.996.058	60.743.455.617
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		162.777.477.912	88.251.833.997
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(417.547.865.522)	2.199.914.424.905
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		315.258.530.791	185.040.122.332
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(384.290.092.953)	(767.256.135.875)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(13.016.657.167)	(16.983.049.919)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(84.381.823.339)	(60.840.719.337)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.000.000.000)	(15.928.283.301)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	3.231.367.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.235.516.261)	(12.499.287.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(432.435.946.539)	1.602.930.272.802
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.977.960.492)	(4.355.562.406)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		591.875.166	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.943.482.879	7.846.855.447
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		47.405.703.239	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		118.100.289.838	65.804.604.483
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		169.063.390.630	69.295.897.524
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.582.868.986.487	1.685.484.810.363
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.075.533.261.084)	(2.075.373.208.226)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(809.894.004)	(1.974.801.706)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.956.664.650)	(7.948.860.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		498.569.166.749	(399.812.059.969)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		235.196.610.840	1.272.414.110.357
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.420.685.397.568	1.156.786.185.220
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		8.793.702.727	(8.514.898.009)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>2.664.675.711.135</u>	<u>2.420.685.397.568</u>


Lại Việt Tân
Người lập

Tô Phi Sơn
Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 797.261.040.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 797.261.040.000 VND; tương đương 79.726.104 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 1.622 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 756 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế;
- Đầu tư xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn, đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Kinh doanh, sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật;
- Hoạt động chính của Tổng công ty là thi công và xây lắp các công trình;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục của Tổng công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2023, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu tại dự án Nhiệt điện Nhơn Trạch 3&4, dự án Hydrogen xanh NEOM (Ả Rập Xê Út) và dự án Nhiệt điện Vũng Áng 2 tăng mạnh do các dự án này hiện đang thực hiện đến các mốc quan trọng, khối lượng nghiệm thu lớn. Tốc độ tăng của doanh thu cao hơn tốc độ tăng của giá vốn khiến cho lợi nhuận năm nay tăng đột biến so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn hóa Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong năm mà chi phí phát sinh.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được điều chỉnh lại theo giá trị đánh giá lại theo Quyết định số 980/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 25 tháng 08 năm 2015 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty tại thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại 124 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
--------------------------	-------------

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 60 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hoạt động của Tổng Công ty ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.21 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	707.494.006	171.558.611
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.231.683.323.794	1.074.228.945.622
Các khoản tương đương tiền (*)	1.432.284.893.335	1.346.284.893.335
	<u>2.664.675.711.135</u>	<u>2.420.685.397.568</u>

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 1.432.284.893.335 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2023		01/01/2023		
	Mã Chứng khoán	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con					
- Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD		49.498.345.589	(24.390.802.037)	96.904.048.828	(18.569.803.163)
- Công ty Cổ phần Lilama 5	LO5	16.930.636.761	-	64.336.340.000	-
- Công ty Cổ phần Lilama 7	LM7	9.180.000.000	(9.180.000.000)	9.180.000.000	(9.180.000.000)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	L35	7.905.000.000	(7.905.000.000)	7.905.000.000	(6.727.749.842)
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT		8.492.667.900	(4.652.817.222)	8.492.667.900	(137.446.242)
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT		6.990.040.928	(2.652.984.815)	6.990.040.928	(2.524.607.079)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		271.222.251.568	(57.488.060.437)	271.222.251.568	(35.947.903.465)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	L45	18.908.271.421	(18.050.187.788)	18.908.271.421	(14.967.213.098)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	L43	7.002.100.000	-	7.002.100.000	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	L44	5.188.680.200	(5.188.680.200)	5.188.680.200	(5.188.680.200)
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama		29.697.241.118	-	29.697.241.118	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	LCD	3.907.800.000	-	3.907.800.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama		1.100.135.974	(151.701.886)	1.100.135.974	(147.611.386)
- Công ty Cổ phần Lilama 10	L10	52.111.309.091	-	52.111.309.091	-
- Công ty Cổ phần Lilama 18	LM8	86.688.820.750	-	86.688.820.750	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	L61	28.832.055.556	(18.661.575.358)	28.832.055.556	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	L63	37.785.837.458	(15.435.915.205)	37.785.837.458	(15.644.398.781)
Đầu tư vào đơn vị khác		248.959.582.264	(24.126.391.980)	248.959.582.264	(24.119.598.973)
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	PVY	19.799.036.703	(19.799.036.703)	19.799.036.703	(19.799.036.703)
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)		2.165.892.592	(31.372.172)	2.165.892.592	(33.884.148)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	HNA	85.696.088.606	-	85.696.088.606	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao		35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long		16.169.971.505	(4.295.983.105)	16.169.971.505	(2.237.866.330)
- Công ty Cổ phần BV Invest		86.548.866.279	-	86.548.866.279	(2.048.811.792)
- Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama		2.863.166.195	-	2.863.166.195	-
		569.680.179.421	(106.005.254.454)	617.085.882.660	(78.637.305.601)

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Báo cáo tài chính riêng**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Các giao dịch phát sinh với Công ty con, Công ty liên kết xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Đối với các khoản đầu tư đã niêm yết, do các cổ phiếu của các đơn vị nhận đầu tư này có khối lượng giao dịch ít trên sàn chứng khoán, không có tính thanh khoản nên Tổng Công ty không xác định giá trị hợp lý theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2022 và 31/12/2023 của các công ty này.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Brunei	99,00%	99,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 5	Tỉnh Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 7	TP. Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Tỉnh Ninh Bình	51,00%	51,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	TP. Hà Nội	60,00%	60,00%	Tư vấn thiết kế

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTPC

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Tỉnh Quảng Ngãi	40,83%	40,83%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Tỉnh Đồng Nai	35,06%	35,06%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	TP. Hà Nội	27,93%	27,93%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	TP. Hà Nội	36,18%	36,18%	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	TP. Hà Nội	45,45%	45,45%	Tư vấn thiết kế
- Công ty Cổ phần Lilama 10	TP. Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 18	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Tỉnh Bắc Ninh	41,10%	41,10%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Tỉnh Hải Dương	36,00%	36,00%	Xây lắp

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	TP. Vũng Tàu	4,03%	4,03%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)	TP. Đà Nẵng	2,00%	2,00%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Tỉnh Nghệ An	3,71%	3,71%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Tỉnh Phú Thọ	18,74%	18,74%	Sản xuất xi măng
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	Tỉnh Quảng Ninh	0,71%	0,71%	Sản xuất xi măng
- Công ty Cổ phần BV Invest	TP. Hà Nội	15,25%	15,25%	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	Tỉnh Quảng Ngãi	5,64%	5,64%	Xử lý, tái chế chất thải

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	22.073.735.032	(7.764.349.394)	22.503.405.297	(3.511.976.958)
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	1.259.276.632	-	1.222.454.150	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	4.373.522.112	(4.252.372.436)	4.357.416.443	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	154.372.366	-	146.971.985	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.511.976.958	(3.511.976.958)	3.511.976.958	(3.511.976.958)
Công ty Cổ phần Lilama 10	1.762.731.363	-	1.654.942.267	-
Công ty Cổ phần Lilama 18	233.079.355	-	1.888.136.967	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	770.688	-	-	-
Công ty Cổ phần Lilama 5	10.744.279	-	313.954.500	-
Công ty Cổ phần Lilama 7	301.139.585	-	-	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	9.924.889.963	-	8.908.977.389	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	38.880.000	-	78.600.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	502.351.731	-	419.974.638	-

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

 Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
 thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	1.621.235.516.339	(360.217.789.425)	1.280.394.387.063	(393.287.822.172)
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu I - PVN	422.733.086.590	-	163.490.754.225	-
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	290.589.445.393	(192.799.625.046)	367.344.135.007	(271.604.863.316)
- Doosan Heavy Industries Vietnam Co Ltd- Nghi Sơn 2	-	-	144.038.249.082	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	37.967.361.316	(25.904.312.456)	50.967.361.316	(25.003.080.326)
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	61.298.055.187	(61.298.055.187)	66.510.764.847	(66.510.764.847)
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban QLDA Điện	321.825.393.604	-	-	-
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	39.000.402.901	(39.000.402.901)	39.000.402.901	-
- Thầu chính cung cấp và lắp đặt Thiết bị phụ trợ HT đi kèm Nhà máy thuộc DA Nhiệt điện BOT Vân Phong 1	110.121.378.497	-	104.026.370.668	-
- Phải thu khách hàng khác	337.700.392.851	(41.215.393.835)	345.016.349.017	(30.169.113.683)
	<u>1.643.309.251.371</u>	<u>(367.982.138.819)</u>	<u>1.302.897.792.360</u>	<u>(396.799.799.130)</u>

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	106.026.961.354	(29.631.019.786)	51.583.794.060	(3.935.088.816)
CTCP Lilama 45.1	29.888.980.436	(21.951.655.974)	38.742.982.119	-
CTCP Lilama 45.3	1.409.793.614	-	1.409.793.614	-
CTCP Lilama 45.4	11.431.018.327	(7.679.363.812)	11.431.018.327	(3.935.088.816)
CTCP Lilama 10	63.297.168.977	-	-	-
Bên khác	812.781.581.861	(91.255.399.262)	789.084.605.361	(86.638.003.783)
Tổng Công ty xây dựng Bạch Đặng	453.752.587.741	-	453.752.587.741	-
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng	46.716.011.731	-	46.716.011.731	-
Trả trước cho người bán khác	312.312.982.389	(91.255.399.262)	288.616.005.889	(86.638.003.783)
	918.808.543.215	(120.886.419.048)	840.668.399.421	(90.573.092.599)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	121.695.323.551	(121.695.323.551)	127.638.806.430	(127.638.806.430)
- Công ty CP Lilama 45.1	96.071.045.096	(96.071.045.096)	102.014.527.975	(102.014.527.975)
- Công ty CP Lilama 45.3	25.624.278.455	(25.624.278.455)	25.624.278.455	(25.624.278.455)
Bên khác	241.620.007.893	(241.620.007.893)	241.620.007.893	(241.620.007.893)
- Công ty CP Lisemco	227.646.699.893	(227.646.699.893)	227.646.699.893	(227.646.699.893)
- Công ty CP Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	(13.973.308.000)	13.973.308.000	(13.973.308.000)
	363.315.331.444	(363.315.331.444)	369.258.814.323	(369.258.814.323)

Bao gồm các khoản cho các đối tác vay từ giai đoạn trước thời điểm cổ phần hóa với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo hình thức vay tín chấp. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với các khoản cho vay này.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về cổ phần hóa	200.000.000	-	200.000.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.061.988.200	(3.131.988.200)	3.131.988.200	(3.131.988.200)
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay ⁽¹⁾	271.282.346.834	(267.516.522.029)	261.917.298.227	(256.142.857.109)
- Tạm ứng	20.632.668.289	-	19.071.855.720	-
- Ký cược, ký quỹ	26.000.000	-	26.000.000	-
- Phải thu tiền nộp cấp quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư ⁽²⁾	38.537.593.013	(38.537.593.013)	42.872.855.944	-
- Liên danh PECOM-LILAMA (Trạm Kim Xá) ⁽³⁾	10.977.541.421	-	1.803.629.070	-
- Hamon Research-Cottrell GmbH ⁽⁴⁾	9.787.321.680	-	9.787.321.680	-
- Phải thu khác	84.828.745.198	(54.137.635.894)	84.766.237.865	(54.107.963.846)
	446.334.204.635	(363.323.739.136)	423.577.186.706	(313.382.809.155)

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**a.2) Chi tiết theo đối tượng**

Bên liên quan	85.109.952.121	(85.093.476.141)	73.774.317.271	(73.719.811.221)
- Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	-	-	23.081.870	-
- Công ty CP Lilama 45.4	3.131.988.200	(3.131.988.200)	3.131.988.200	(3.131.988.200)
- Công ty CP Lilama 45.1	67.939.236.516	(67.939.236.516)	58.951.191.922	(58.951.191.922)
- Công ty CP Lilama 45.3	14.022.251.425	(14.022.251.425)	11.636.631.099	(11.636.631.099)
- Công ty CP Lilama 5	11.171.780	-	11.171.780	-
- Công ty CP Lilama 10	-	-	4.822.000	-
- Công ty CP Lilama 18	-	-	10.126.200	-
- Công ty CP Lilama 69.1	5.304.200	-	5.304.200	-
Bên khác	361.224.252.514	(278.230.262.995)	349.802.869.435	(239.662.997.934)
- Công ty CP Lilama Hà Nội	75.867.468.383	(75.897.140.431)	75.867.468.383	(75.867.468.383)
- Công ty CP LISEMCO	144.066.231.662	(144.066.231.662)	144.066.231.662	(144.066.231.662)
- Hamon Research-Cottrell GmbH ⁽⁴⁾	9.787.321.680	-	9.787.321.680	-
- Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	8.330.407.947	(8.330.407.947)	8.330.407.947	(8.330.407.947)
- Các đối tượng khác	123.172.822.842	(49.936.482.955)	111.751.439.763	(11.398.889.942)
	446.334.204.635	(363.323.739.136)	423.577.186.706	(313.382.809.155)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	8.742.000.000	-	8.742.000.000	-
	8.742.000.000	-	8.742.000.000	-

(1) Khoản phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay chủ yếu của các khoản cho vay của các đối tác được trình bày tại thuyết minh số 07- Phải thu về cho vay ngắn hạn và đã trích lập dự phòng đầy đủ. (Chi tiết tại thuyết minh số 9 - Nợ xấu)

(2) Đây là khoản ứng trước của Tổng Công ty để nộp tiền quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư 21 tầng tại ngõ 124 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tổng Công ty sẽ thu lại khoản tiền này của các cư dân chung cư khi hoàn thành các thủ tục cấp sổ hồng.

(3) Đây là số tiền Tổng Công ty được phép giải ngân từ tài khoản thanh toán chung (chuyên chi) của Liên danh Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu ("PECOM"- thành viên đứng đầu liên danh) mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An được sử dụng để nhận thanh toán từ Chủ đầu tư và thanh toán cho các nhà thầu phụ/chi phí của từng thành viên của liên danh trong cho việc thực hiện gói thầu CW03: "Cung cấp, lắp đặt thiết bị, xây dựng hệ thống tiêu trạm bơm Kim Xá và công trình phụ trợ".

(4) Khoản tiền Thuế nhập khẩu Tổng Công ty đứng ra trả thay cho Nhà thầu liên quan đến dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, khi quyết toán với Nhà thầu sẽ bù trừ số tiền này với số tiền Tổng Công ty phải trả.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**9 . NỢ XẤU**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
a. Phải thu khách hàng				
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	290.589.445.393	97.789.820.347	367.344.135.007	95.739.271.691
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	61.298.055.187	-	66.510.764.847	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	14.597.651.580	-	15.097.651.580	-
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	9.043.466.795	-	9.043.466.795	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	37.967.361.316	12.063.048.860	50.967.361.316	25.964.280.990
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	39.000.402.901	-	39.000.402.901	39.000.402.901
- Các khoản khác	26.940.702.337	1.602.077.483	9.539.972.266	-
b. Phải thu về cho vay				
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	-	13.973.308.000	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	96.071.045.096	-	102.014.527.975	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	-	25.624.278.455	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	227.646.699.893	-	227.646.699.893	-
c. Phải thu ngắn hạn khác				
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	11.128.889.942	-	11.128.889.942	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	144.066.231.662	-	144.066.231.662	-
- Công ty CP Lilama Hà Nội	75.897.140.431	-	75.867.468.383	-
- Công ty CP Lilama 45.1	67.939.236.516	-	58.951.191.922	-
- Công ty CP Lilama 45.3	14.022.251.425	-	11.636.631.099	-
- Công ty CP Lilama 45.4	3.131.988.200	-	3.131.988.200	-
- Các khoản khác	47.138.000.960	-	8.600.407.947	-
d. Ứng trước cho người bán				
- Công ty Cổ phần Lisemco	66.898.435.509	-	66.898.435.509	-
- Công ty CP Lilama Hà Nội	22.343.291.198	5.164.766.049	22.343.291.198	5.038.240.331
- Các khoản khác	54.392.977.659	17.583.519.269	8.342.068.094	1.972.461.871
	1.349.710.860.455	134.203.232.008	1.337.729.172.991	167.714.657.784

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**10 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.514.663.225	-	1.375.636.487	-
Công cụ, dụng cụ	4.081.393.717	-	14.125.949.442	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	130.523.613.220	-	435.876.615.024	-
Hàng hoá	5.605.456.828	-	5.605.456.828	-
	141.725.126.990	-	456.983.657.781	-

(*) Chi tiết các dự án dở dang:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	12.334.628.610	12.334.628.610
- Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	28.609.889.772	306.104.094.598
- Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4	23.432.339.000	-
- Trạm cắt 220KV Đăk Oac và các đường dây 220KV đầu nối	18.353.737.259	10.707.031.000
- Nhà máy Hydrogen NEOM	39.440.097.127	-
- Nhà máy Hóa dầu Long Sơn	-	57.475.030.280
- Nhà máy Nhiệt điện Vân Phong 1	-	24.217.628.855
- Trạm biến áp 220KV Yên Thủy	-	10.969.611.874
- Các công trình khác	8.352.921.452	14.068.589.807
	130.523.613.220	435.876.615.024

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh (*)	30.749.483.207	35.609.189.360
- Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3 (*)	-	4.025.382.349
	30.749.483.207	39.634.571.709

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 192/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2022, Tổng Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt chủ trương sẽ hoàn trả lại 02 dự án trên, đối với các chi phí đã bỏ ra, Tổng Công ty sẽ làm việc với UBND Thành phố Hà Nội và UBND Thành phố Hồ Chí Minh để đề nghị được hoàn trả lại.

TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	87.582.752.216	14.258.403.905	310.771.214.346	7.364.597.925	5.803.720.719	425.780.689.111
- Mua trong năm	-	2.378.985.292	-	122.400.000	342.000.000	2.843.385.292
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	870.382.473	-	-	870.382.473
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.358.582.454)	(380.438.968)	(628.560.637)	(2.367.582.059)
Số dư cuối năm	87.582.752.216	16.637.389.197	310.283.014.365	7.106.558.957	5.517.160.082	427.126.874.817
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	49.138.785.408	11.176.284.581	283.605.506.382	6.706.906.300	5.141.992.607	355.769.475.278
- Khấu hao trong năm	3.027.751.241	1.325.607.890	7.553.653.571	201.602.491	379.378.168	12.487.993.361
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	721.506.060	-	-	721.506.060
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.358.582.454)	(380.438.968)	(628.560.637)	(2.367.582.059)
Số dư cuối năm	52.166.536.649	12.501.892.471	290.522.083.559	6.528.069.823	4.892.810.138	366.611.392.640
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	38.443.966.808	3.082.119.324	27.165.707.964	657.691.625	661.728.112	70.011.213.833
Tại ngày cuối năm	35.416.215.567	4.135.496.726	19.760.930.806	578.489.134	624.349.944	60.515.482.177

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 291.883.544.544 VND.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	4.385.458.181
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(865.807.273)
Số dư cuối năm	3.519.650.908
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	772.204.155
- Trích khấu hao	523.744.161
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(721.506.060)
Số dư cuối năm	574.442.256
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	3.613.254.026
Tại ngày cuối năm	2.945.208.652

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.597.679.212	1.738.049.000	12.335.728.212
- Mua trong năm	-	130.000.000	130.000.000
Số dư cuối năm	10.597.679.212	1.868.049.000	12.465.728.212
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.738.049.000	1.738.049.000
- Khấu hao trong năm	-	9.435.485	9.435.485
Số dư cuối năm	-	1.747.484.485	1.747.484.485
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.597.679.212	-	10.597.679.212
Tại ngày cuối năm	10.597.679.212	120.564.515	10.718.243.727

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.738.049.000 VND.

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là tổng giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Bắc Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An nhằm cho thuê lâu dài. Bất động sản đầu tư có nguyên giá 57.127.963.520 VND, khấu hao lũy kế tính đến ngày 31/12/2023 là 41.702.472.446 VND, khấu hao trong năm là 2.305.156.152 VND, giá trị còn lại của tài sản là 15.425.491.074 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	207.739.546	411.763.662
Chi phí trả trước dự án điện Vũng Áng 2	371.740.932	26.663.091
Chi phí trả trước dự án điện Vân Phong I	37.500.000	49.553.293
Chi phí trả trước dự án Nhà máy Hydrogen NEOM	227.410.838	197.125.000
Chi phí trả trước dự án điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4	29.407.332	201.041.275
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	156.998.851
	873.798.648	1.043.145.172
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước cho thuê cầu	3.426.623.052	2.182.804.934
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	1.580.462.535	1.947.279.568
Chi phí trả trước tại dự án Bắc Vinh	-	379.655.771
Chênh lệch xác định lại giá trị doanh nghiệp	-	2.406.496.155
Chi phí trả trước dài hạn dự án Nhiệt điện Vân Phong I	-	7.262.834.878
Chi phí trả trước dài hạn dự án Nhiệt điện Vũng Áng 2	23.151.842.788	2.599.296.272
Chi phí trả trước dự án điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4	26.603.381.650	36.386.734.528
Chi phí trả trước dự án Nhà máy Hydrogen NEOM	15.239.818.947	3.651.023.175
	70.002.128.972	56.816.125.281

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

 Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
 thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	375.770.204.764	375.770.204.764	506.686.058.995	506.686.058.995
- Công ty CP Lilama 5	37.929.876.634	37.929.876.634	30.457.223.548	30.457.223.548
- Công ty CP Lilama 7	5.511.700.254	5.511.700.254	11.305.164.577	11.305.164.577
- Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	12.748.804.103	12.748.804.103	13.013.883.794	13.013.883.794
- Công ty CP Cơ khí Lắp máy Lilama	18.568.944.572	18.568.944.572	24.098.713.803	24.098.713.803
- Công ty CP Tư vấn Quốc tế LHT	2.239.717.678	2.239.717.678	1.979.112.215	1.979.112.215
- Công ty CP Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	18.430.749.357	18.430.749.357	21.310.654.063	21.310.654.063
- Công ty CP Lilama 10	-	-	131.332.077.316	131.332.077.316
- Công ty CP Lilama 18	257.695.938.037	257.695.938.037	238.291.552.313	238.291.552.313
- Công ty CP Lilama 69.1	4.653.860.379	4.653.860.379	15.647.903.182	15.647.903.182
- Công ty CP Lilama 69.3	17.990.613.750	17.990.613.750	19.249.774.184	19.249.774.184
<i>Bên khác</i>	1.486.459.228.844	1.486.459.228.844	1.537.370.830.058	1.537.370.830.058
- Doosan Heavy Industries Việt Nam Co.,Ltd	24.133.521.208	24.133.521.208	135.740.996.273	135.740.996.273
- Babcock & Wilcox Beijing Co., Ltd	54.405.663.756	54.405.663.756	176.872.247.506	176.872.247.506
- Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	208.195.256.398	208.195.256.398	202.124.528.961	202.124.528.961
- Công ty CP xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	74.894.136.386	74.894.136.386	89.709.694.671	89.709.694.671
- Viện nghiên cứu cơ khí (NARIME)	8.949.152.998	8.949.152.998	80.831.056.359	80.831.056.359
- Công ty Cổ phần FECON	105.091.636.335	105.091.636.335	82.380.113.607	82.380.113.607
- Phải trả nhà cung cấp khác	1.010.789.861.763	1.010.789.861.763	769.712.192.681	769.712.192.681
	<u>1.862.229.433.608</u>	<u>1.862.229.433.608</u>	<u>2.044.056.889.053</u>	<u>2.044.056.889.053</u>

TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	19.759.092.780	318.796.134	66.010.129.558	57.941.360.344	11.801.842.181	430.314.749
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.743.892.812	-	5.315.923.526	5.315.923.526	1.743.892.812	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	18.390.338.013	-	184.938.715	5.000.000.000	23.390.338.013	184.958.715
Thuế Thu nhập cá nhân	-	5.429.917	3.250.005.056	2.997.962.706	-	257.472.267
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	6.961.732.486	6.961.732.486	-	-
Các loại thuế khác	44.768	-	5.030.000	5.000.000	14.768	-
	39.893.368.373	324.226.051	81.727.779.341	78.221.979.062	36.936.087.774	872.745.731

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Doosan Enerbility Việt Nam - Dự án Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 2	42.584.943.839	64.455.110.000
Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP – Ban Quản lý Dự án điện	-	435.843.255.500
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1	40.777.498.144	40.777.498.144
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	1.581.801.966	16.072.639.158
Thyssenkrupp Nucera AG&Co. KGaA (*)	333.700.913.614	209.573.986.178
Các đối tượng khác	30.189.889.418	98.151.847.386
	448.835.046.981	864.874.336.366

(*) Khoản tạm ứng của Nhà thầu chính là Thyssenkrupp Nucera AG&Co. KGaA cho Tổng Công ty để thực hiện hợp đồng số 32017394 ngày 07 tháng 11 năm 2022 liên quan đến dự án gia công chế tạo và tổ hợp các thiết bị điện phân cho Nhà máy sản xuất Hydrogen xanh tại Ả Rập Xê-út ("Kingdom of Saudi Arabia").

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.465.616.252	869.443.533
- Dự án Nhiệt điện Vân Phong 1	118.142.736.992	193.880.814.520
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	108.832.877.647	108.832.877.647
- Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	60.685.590.502	53.426.357.721
- Dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 2	934.960.469	45.688.891.108
- Dự án Nhiệt điện Long Phú 1	7.937.324.462	7.937.324.462
- Dự án Lọc hóa dầu Long Sơn	-	79.465.294.966
- Dự án Nhiệt điện Barth Ấn Độ	9.347.532.525	9.347.532.525
- Dự án nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và 4	238.174.855.809	-
- Dự án Hydrogen Neom	149.798.432.406	-
- Chi phí phải trả khác	68.568.301.838	76.232.368.605
	763.888.228.902	575.680.905.087

Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan

- Công ty Cổ phần Lilama 5	7.726.222.812	14.399.379.561
- Công ty Cổ phần Lilama 7	-	8.447.323.463
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	87.194.617	120.405.934
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	7.937.324.462	7.937.324.462
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.666.113.245	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	2.816.694.046	1.916.088.883
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	1.644.832.300	1.108.699.516
- Công ty Cổ phần Lilama 10	164.164.075.938	103.137.022.255
- Công ty Cổ phần Lilama 18	22.582.289.608	38.521.388.644
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	66.220.625.520	39.342.330.163
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	1.928.811.474	6.562.714.228
	276.774.184.022	221.492.677.109

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê văn phòng	104.730.000	170.607.273
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê đất KCN Bắc Vinh	638.611.460	638.611.460
	743.341.460	809.218.733
b) Dài hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê đất KCN Bắc Vinh	14.353.408.391	14.992.019.851
	14.353.408.391	14.992.019.851

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.235.831.400	1.260.886.270
- Bảo hiểm xã hội	803.598.346	918.758.142
- Phải trả về cổ phần hoá	200.000.000	3.821.925.981
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	124.100.000	124.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	248.299.125	232.353.375
- Doosan Heavy Industries & Construction Co.,Ltd	1.278.881.277	1.084.365.940
- Hamon Research-Cottrell GmbH ^(*)	150.793.359.500	146.396.403.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.593.943.025	7.045.263.928
	160.278.012.673	160.884.057.136
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.151.886.839	885.246.839
	1.151.886.839	885.246.839
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Lilama 5	22.297.430	6.716.283
- Công ty Cổ phần Lilama 7	67.109.784	41.851.488
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	147.064.736	100.819.064
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	13.403.520	23.009.415
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	57.018.632	57.018.632
- Công ty Cổ phần Lilama 10	65.654.264	34.435.674
- Công ty Cổ phần Lilama 18	292.943.574	191.216.979
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	77.688.672	21.379.488
	743.180.612	476.447.023

(*) Khoản tiền thu được từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng ký kết với nhà thầu Hamon Research-Cottrell GmbH (Hamon) theo các gói thầu M05-FGD và M06-ESP với tổng số tiền 6.175.500 USD thuộc dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Do chưa xác định được đầy đủ nghĩa vụ phải trả cũng như các chi phí có thể phát sinh liên quan đến Hamon, chủ đầu tư và các bên liên quan khác nên Tổng công ty chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khoản tiền thu được từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng nêu trên. Đồng thời, Tổng Công ty đang theo dõi sát sao tình hình thực hiện thủ tục phá sản, quyền và nghĩa vụ của người giám hộ của Hamon để có các phương án giải quyết phù hợp.

TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

23 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I ⁽¹⁾	735.813.098.685	735.813.098.685	3.582.868.986.487	3.075.533.261.084	1.243.148.824.088	1.243.148.824.088
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I ⁽¹⁾	537.529.596.413	537.529.596.413	2.841.233.622.844	2.361.505.311.295	1.017.257.907.962	1.017.257.907.962
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà	3.179.954.041	3.179.954.041	41.628.277.982	44.808.232.023	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long ⁽²⁾	195.103.548.231	195.103.548.231	597.934.854.066	572.928.893.453	220.109.508.844	220.109.508.844
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An ⁽³⁾	-	-	102.072.231.595	96.290.824.313	5.781.407.282	5.781.407.282
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	809.894.004	809.894.004	700.089.204	809.894.004	700.089.204	700.089.204
- Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội ⁽⁴⁾	809.894.004	809.894.004	700.089.204	809.894.004	700.089.204	700.089.204
	736.622.992.689	736.622.992.689	3.583.569.075.691	3.076.343.155.088	1.243.848.913.292	1.243.848.913.292
b) Vay dài hạn						
- Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội ⁽⁴⁾	3.318.546.994	3.318.546.994	-	809.894.004	2.508.652.990	2.508.652.990
	3.318.546.994	3.318.546.994	-	809.894.004	2.508.652.990	2.508.652.990
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(809.894.004)	(809.894.004)	(700.089.204)	(809.894.004)	(700.089.204)	(700.089.204)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	2.508.652.990	2.508.652.990			1.808.563.786	1.808.563.786

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sơ giao dịch I chi tiết sau:
- (1.1) Hợp đồng cấp tín dụng số 02/2022/518/HĐTDHM ngày 21/03/2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 4.200.000.000.000 VND; Trong đó, dư nợ vay ngắn hạn, dư L/C, dư bảo lãnh thanh toán gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi tối đa là 2.700.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C đối với Công trình Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 29/05/2026;
 - + Lãi suất cho vay: được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 885.194.122.476 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và khoản vay đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.
- (1.2) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2023/518/HĐTDHM ngày 30/03/2023 với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.600.000.000.000 VND; Trong đó, dư nợ vay ngắn hạn, dư L/C, dư bảo lãnh thanh toán gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi tối đa là 1.200.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động SXKD của doanh nghiệp; không bao gồm việc cấp tín dụng cho Công trình Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 29/03/2024;
 - + Lãi suất cho vay: được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 132.063.785.486 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và khoản vay đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.
- (2) Các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long chi tiết như sau:
- (2.1) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 110/2023/HĐTD/PHG ngày 16/05/2023, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.300.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công các công trình Dự án nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 111.433.090.922 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.
- (2.2) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 112/2023/HĐTD/PHG ngày 16/05/2023, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 600.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công các công trình Dự án nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 2;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 108.676.417.922 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và khoản vay đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(3) Các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An chi tiết như sau:

(3.1) Hợp đồng cho vay từng lần số 01/2023/HĐCVTL/NHCT320- LILAMA44 ngày 02/02/2023, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 280.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công lắp dựng BOP Equipment, Piping & Field Tank thuộc Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 2;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 26/10/2025;
- + Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.524.461.061 VND;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và khoản vay đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(3.2) Hợp đồng cho vay từng lần số 01/2023/HĐCVTL/NHCT320- LILAMA43 ngày 02/02/2023, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 260.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công lắp dựng ESP, FGD & CHS, AHS thuộc Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 2;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 26/10/2025;
- + Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.256.946.221 VND;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và khoản vay đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(4) Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn từ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội chi tiết như sau:

(4.1) Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000309/HĐCTTC ngày 11/08/2022 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Loại tài sản: xe ô tô;
- + Tổng giá trị nợ gốc: 680.000.000 VND;
- + Thời hạn thuê: 60 tháng;
- + Lãi suất: Lãi suất thuê cố định 7,9%/năm trong thời gian 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Sau thời gian đó, Lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Trong đó, Lãi suất tham chiếu hiện tại là 5,6%/năm và biên độ là 2,9%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 511.703.838 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 142.801.068 VND.

(4.2) Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000308/HĐCTTC ngày 11/08/2022 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Loại tài sản: xe ô tô;
- + Tổng giá trị nợ gốc: 1.370.000.000 VND;
- + Thời hạn thuê: 60 tháng;
- + Lãi suất: Lãi suất thuê cố định 7,9%/năm trong thời gian 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Sau thời gian đó, Lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Trong đó, Lãi suất tham chiếu hiện tại là 5,6%/năm và biên độ là 2,9%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 998.474.576 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 278.644.068 VND.

(4.3) Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000310/HĐCTTC ngày 11/08/2022 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Loại tài sản: xe ô tô;
- + Tổng giá trị nợ gốc: 1.370.000.000 VND;
- + Thời hạn thuê: 60 tháng;
- + Lãi suất: Lãi suất thuê cố định 7,9%/năm trong thời gian 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Sau thời gian đó, Lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Trong đó, Lãi suất tham chiếu hiện tại là 5,6%/năm và biên độ là 2,9%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 998.474.576 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 278.644.068 VND.

24 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	30.299.959.109	2.783.731.161
	<u><u>30.299.959.109</u></u>	<u><u>2.783.731.161</u></u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	80.320.138.012	46.765.977.188
	<u><u>80.320.138.012</u></u>	<u><u>46.765.977.188</u></u>

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTPC

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	797.261.040.000	76.221.970.000	17.267.850.432	890.750.860.432
Lãi trong năm trước	-	-	26.618.783.569	26.618.783.569
Phân phối lợi nhuận	-	1.656.010.000	(11.959.620.400)	(10.303.610.400)
Số dư cuối năm trước	797.261.040.000	77.877.980.000	31.927.013.601	907.066.033.601
Số dư đầu năm nay	797.261.040.000	77.877.980.000	31.927.013.601	907.066.033.601
Lãi trong năm nay	-	-	58.431.025.999	58.431.025.999
Phân phối lợi nhuận	-	7.985.635.071	(22.337.985.011)	(14.352.349.940)
Số dư cuối năm nay	797.261.040.000	85.863.615.071	68.020.054.589	951.144.709.660

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 167/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2023, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	7.985.635.071
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.379.739.540
Chi trả cổ tức (bằng 1% vốn điều lệ)	7.972.610.400

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Bộ Xây dựng	97,88	780.324.040.000	97,88	780.324.040.000
Các cổ đông khác	2,12	16.937.000.000	2,12	16.937.000.000
	100	797.261.040.000	100	797.261.040.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	797.261.040.000	797.261.040.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	797.261.040.000	797.261.040.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	797.261.040.000	797.261.040.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	232.353.375	208.603.375
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	7.972.610.400	7.972.610.400
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	7.972.610.400	7.972.610.400
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(7.956.664.650)	(7.948.860.400)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(7.956.664.650)	(7.948.860.400)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	248.299.125	232.353.375

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.726.104	79.726.104
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	79.726.104	79.726.104
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.726.104	79.726.104
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	85.863.615.071	77.877.980.000
	85.863.615.071	77.877.980.000

26 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 124 Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc và cơ sở sản xuất kinh doanh với thời hạn thuê 50 năm. Diện tích khu đất thuê là 6.505 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 124 Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng để sử dụng với mục đích làm đường, sân vườn, công trình phụ trợ, diện tích tầng hầm nằm ngoài phần diện tích xây dựng công trình tòa nhà hỗn hợp cao tầng làm việc và nhà ở với thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 23/03/2010. Diện tích khu đất thuê là 1.467,4 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Vinh với thời hạn thuê đến hết ngày 18/12/2048. Diện tích khu đất thuê là 220.401,2 m². Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất để làm bãi thi công, kho chứa tập kết thiết bị, vật tư, vật liệu công trình, văn phòng làm việc và nhà ở cho cán bộ nhân viên phục vụ cho thi công các dự án. Thời hạn thuê đất theo thời gian thực hiện dự án và tiền thuê được căn cứ theo từng hợp đồng cụ thể.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	39.296.366,78	40.364.786,65
- Đồng Euro (EUR)	1.105.176,66	217.915,13

27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	4.960.207.412.648	2.593.802.262.819
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.095.607.312	77.252.078.180
Doanh thu bán hàng hóa	-	5.110.194.000
Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	-	15.993.180.000
	5.013.303.019.960	2.692.157.714.999

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

	35.983.303.501	51.252.844.982
--	----------------	----------------

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	4.817.729.352.308	2.558.857.088.366
Giá vốn cung cấp dịch vụ	68.668.818.206	76.471.552.672
Giá vốn bán hàng hóa	-	5.110.194.000
Giá vốn bán hàng hóa bất động sản	-	12.997.882.416
	4.886.398.170.514	2.653.436.717.454

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

	1.397.108.337.464	1.022.539.658.979
--	-------------------	-------------------

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	68.806.200.770	46.766.906.458
Cổ tức, lợi nhuận được chia	65.589.137.675	35.068.476.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	34.270.376.328	46.273.036.996
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.972.157.775	-
Lãi trả chậm	-	272.564.670
	172.637.872.548	128.380.984.124
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	<u>56.952.762.095</u>	<u>43.604.736.531</u>

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	84.977.996.058	60.743.455.617
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	20.493.123.096	876.194.693
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	20.925.333.260
Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư	27.367.948.853	30.190.474.410
Dự phòng lãi vay khó đòi	11.373.664.920	12.001.260.531
Chi phí tài chính khác	286.111.652	128.655.441
	144.498.844.579	124.865.373.952

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	282.458.950	392.152.849
Chi phí nhân công	38.405.728.295	35.423.776.572
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.626.757.530	4.602.996.132
Thuế, phí, lệ phí	3.593.582.434	1.660.858.487
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	34.119.448.320	(48.550.627.764)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.786.585.534	7.619.544.177
Chi phí khác bằng tiền	12.816.311.281	6.571.676.931
	100.630.872.344	7.720.377.384
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	<u>196.363.636</u>	<u>510.303.030</u>

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	591.875.166	-
Thu nhập khác phục sự cố của nhà thầu phụ	831.529.976	92.000.000
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	2.783.731.161	-
Thu nhập khác	91.222.087	45.171.717
	4.298.358.390	137.171.717
Trong đó: Thu từ bên liên quan bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	<u>5.938.000</u>	<u>56.000.000</u>

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	71.189.521	2.616.270.194
Chi phí khác	24.189.226	3.261.704
	95.378.747	2.619.531.898

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57.691.191.140	29.253.461.897
Các khoản điều chỉnh tăng	243.345.021	2.619.531.898
- Chi phí không hợp lệ	243.345.021	2.619.531.898
Các khoản điều chỉnh giảm	(95.691.205.337)	(69.916.036.570)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(65.589.137.675)	(35.068.476.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(24.737.541.054)	(34.847.560.570)
- Kết chuyển chi phí lãi vay không được trừ theo ND 132/2020/NĐ-CP các năm trước sang kỳ tính thuế 2023	(5.364.526.608)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(37.756.669.176)	(38.043.042.775)
Chi phí thuế TNDN hiện hành của HĐKD chính (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	4.859.004.932
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(18.105.772.643)	(7.964.777.575)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(5.000.000.000)	(15.000.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD chính	(23.105.772.643)	(18.105.772.643)
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	924.793.574	2.780.408.255
Thu nhập tính thuế TNDN	924.793.574	2.780.408.255
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	184.958.715	556.081.651
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(284.565.370)	87.636.280
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(928.283.301)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	(99.606.655)	(284.565.370)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	184.958.715	5.415.086.583
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(23.205.379.298)	(18.390.338.013)

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (dự phòng khoản đầu tư)	2.310.240.000	2.310.240.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.310.240.000	2.310.240.000

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.998.125.107	57.459.056.251
Chi phí nhân công	304.162.631.786	152.227.452.554
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.326.329.159	15.977.473.061
Trích lập dự phòng (Hoàn nhập dự phòng)	34.119.448.320	(48.550.627.764)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	213.818.440.763	156.258.756.721
Chi phí thuê thầu phụ	3.948.929.568.491	2.059.485.342.466
Chi phí khác bằng tiền	91.189.408.678	66.161.113.648
	4.681.543.952.304	2.459.018.566.937

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư dài hạn	-	85.696.088.606	-	85.696.088.606
	-	85.696.088.606	-	85.696.088.606
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư dài hạn	-	85.696.088.606	-	85.696.088.606
	-	85.696.088.606	-	85.696.088.606

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.663.968.217.129	-	-	2.663.968.217.129
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.358.337.578.051	8.742.000.000	-	1.367.079.578.051
	<u>4.022.305.795.180</u>	<u>8.742.000.000</u>	<u>-</u>	<u>4.031.047.795.180</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.420.513.838.957	-	-	2.420.513.838.957
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.016.292.370.781	8.742.000.000	-	1.025.034.370.781
	<u>3.436.806.209.738</u>	<u>8.742.000.000</u>	<u>-</u>	<u>3.445.548.209.738</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	1.243.848.913.292	1.808.563.786	-	1.245.657.477.078
Phải trả người bán, phải trả khác	2.022.507.446.281	1.151.886.839	-	2.023.659.333.120
Chi phí phải trả	763.888.228.902	-	-	763.888.228.902
	4.030.244.588.475	2.960.450.625	-	4.033.205.039.100
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	736.622.992.689	2.508.652.990	-	739.131.645.679
Phải trả người bán, phải trả khác	2.204.940.946.189	885.246.839	-	2.205.826.193.028
Chi phí phải trả	575.680.905.087	-	-	575.680.905.087
	3.517.244.843.965	3.393.899.829	-	3.520.638.743.794

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2024 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/01/2024 đã thông qua "Đề án cơ cấu lại Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP giai đoạn 2021 - 2025" với một số nội dung như sau:

- Thực hiện thoái giảm vốn nhà nước về 51% vốn điều lệ trong giai đoạn 2024- 2025 theo Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 29/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước giai đoạn 2022 - 2025 và Quyết định số 382/QĐ-BXD ngày 11/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Kế hoạch sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước do Bộ Xây dựng làm đại diện chủ sở hữu giai đoạn 2022 - 2025;
- Về chủ trương tăng vốn điều lệ của Tổng công ty lên 1.500 tỷ VND: thực hiện theo quy định tại Khoản 20 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan. Việc tăng vốn điều lệ của Tổng công ty chỉ được thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định;
- Tái cơ cấu các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, duy trì tỷ lệ sở hữu vốn của Tổng công ty đến 36% vốn điều lệ tại 02 công ty: Công ty cổ phần LILAMA 10 và Công ty cổ phần LILAMA 18;
- Tiếp tục duy trì hoặc chuyển nhượng/ giải thể để thu hồi vốn đối với Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD (Lilama Sea);
- Thoái toàn bộ vốn góp của Tổng công ty tại 19 công ty con, công ty liên kết, đầu tư tài chính khác.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo khu vực địa lý	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.005.291.543.095	8.011.476.865	5.013.303.019.960
Tài sản bộ phận	5.679.440.502.338	16.930.636.761	5.696.371.139.099
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.973.385.292	-	2.973.385.292

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty liên kết
Các thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty	Điều hành Tổng Công ty

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	35.983.303.501	51.252.844.982
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	8.011.476.865	6.339.620.217
Công ty Cổ phần Lilama 5	78.556.402	216.363.468
Công ty Cổ phần Lilama 7	750.038.461	17.493.442
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	1.096.625.430	500.572.800
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	-	3.057.776
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	14.912.656	9.690.584
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	6.852.205	7.045.337
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	164.305.600	164.234.240
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	413.290.434	115.790.654
Công ty Cổ phần Lilama 10	1.814.624.692	3.158.612.652
Công ty Cổ phần Lilama 18	19.257.490.940	17.746.005.577
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	3.442.356.704	16.968.108.529
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	932.773.112	6.006.249.706
Chi phí quản lý doanh nghiệp	196.363.636	510.303.030
Công ty Cổ phần Lilama 18	196.363.636	196.363.636
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	313.939.394
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.397.108.337.464	1.022.539.658.979
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	-	8.955.883.391
Công ty Cổ phần Lilama 5	44.608.555.368	38.329.249.578
Công ty Cổ phần Lilama 7	24.357.103.306	10.922.527.736
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	25.668.011.868	22.364.536.883
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	1.052.291.566	10.194.127.637
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	17.597.844.562	6.991.922.983
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	25.271.269.078	21.668.748.728
Công ty Cổ phần Lilama 10	322.327.335.953	231.233.573.380
Công ty Cổ phần Lilama 18	899.734.712.091	535.622.220.367
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	26.111.688.672	132.121.455.927
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	10.379.525.000	4.135.412.369
Cổ tức được chia	45.579.097.175	31.603.476.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	3.560.400.000	3.560.400.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	3.379.925.000	3.041.932.500
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	38.638.772.175	25.001.143.500
Lãi cho vay, lãi trả chậm	11.373.664.920	12.001.260.531
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	8.988.044.594	9.615.640.205
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.385.620.326	2.385.620.326
Thu nhập khác từ phạt sự cố các Nhà thầu phụ	5.938.000	56.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	5.000.000	15.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	-	15.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	-	14.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	-	10.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 5	938.000	2.000.000

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

<u>Thu nhập của Hội đồng quản trị</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
		VND	VND
Ông Bùi Đức Kiên	Chủ tịch HĐQT	585.600.000	516.000.000
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên HĐQT	(*)	(*)
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên HĐQT	(*)	(*)
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên HĐQT	(*)	(*)
Ông Trần Vũ Vương	Thành viên HĐQT	259.800.000	84.000.000

(*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như chi tiết bên dưới.

<u>Thu nhập của Ban Tổng giám đốc</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
		VND	VND
Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	628.800.000	564.000.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	519.600.000	468.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	435.600.000	384.000.000
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc	519.600.000	468.000.000
Ông Hoàng Minh Khôi	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 25/07/2022)	435.600.000	330.640.000
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc (Đã miễn nhiệm ngày 01/05/2022)	-	128.000.000

<u>Thu nhập của Ban Kiểm soát</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
		VND	VND
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban Kiểm soát	409.200.000	360.000.000
Bà Lê Thị Thu Hồng	Thành viên BKS	60.000.000	60.000.000
Bà Trần Thương Huyền	Thành viên BKS	60.000.000	60.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 căn cứ theo kết luận Thanh tra Chính phủ về việc xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Bảng Cân đối kế toán riêng					
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(356.984.905.104)	(355.769.475.278)	1.215.429.826	(1)
Chi phí trả trước dài hạn	261	54.409.629.126	56.816.125.281	2.406.496.155	(2)
Phải trả ngắn hạn khác	319	157.262.131.155	160.884.057.136	3.621.925.981	(3)

- (1) Điều chỉnh do xác định lại khung khấu hao một số tài sản cố định quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính;
- (2) Điều chỉnh do xác định lại giá trị thương hiệu của Tổng Công ty và giá trị công cụ, dụng cụ tăng thêm;
- (3) Tăng phải trả về cổ phần hóa do ảnh hưởng do ảnh hưởng của 02 nội dung trên.



Lại Việt Tân
Người lập



Tô Phi Sơn
Kế toán trưởng




Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

